

CÔNG TY CỔ PHẦN VĨNH HOÀN

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2018**



CÔNG TY CỔ PHẦN VĨNH HOÀN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2018

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3
Bảng cân đối kế toán riêng (Mẫu số B 01 - DN)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng (Mẫu số B 02 - DN)	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng (Mẫu số B 03 - DN)	8
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng (Mẫu số B 09 - DN)	9

CÔNG TY CỔ PHẦN VĨNH HOÀN

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp

Mã số doanh nghiệp 1400112623 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Tháp cấp lần đầu ngày 17 tháng 4 năm 2007 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần gần nhất ngày 29 tháng 12 năm 2016

Hội đồng Quản trị

Bà Trương Thị Lệ Khanh	Chủ tịch
Bà Nguyễn Ngô Vi Tâm	Thành viên
Ông Võ Phú Đức	Thành viên
Bà Trương Tuyết Hoa	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Kim Đào	Thành viên

Ban kiểm soát

Bà Nguyễn Thị Cẩm Vân	Trưởng ban (từ ngày 12 tháng 5 năm 2018)
Ông Nguyễn Ngọc Thành	Trưởng ban (đến ngày 12 tháng 5 năm 2018)
Bà Nguyễn Thị Thái Ly	Thành viên (từ ngày 12 tháng 5 năm 2018)
Ông Nguyễn Quang Vinh	Thành viên (đến ngày 12 tháng 5 năm 2018)
Bà Phan Thị Kiều Oanh	Thành viên (đến ngày 12 tháng 5 năm 2018)

Ban Giám đốc

Bà Nguyễn Ngô Vi Tâm	Tổng Giám đốc
Ông Huỳnh Đức Trung	Giám đốc thường trực
Bà Trương Tuyết Hoa	Giám đốc kinh doanh
Bà Nguyễn Thị Kim Đào	Giám đốc tài chính
Bà Hồ Thanh Huệ	Giám đốc sản xuất
Bà Đặng Thị Thương	Giám đốc phát triển bền vững
Bà Lê Thị Diệu Thi	Giám đốc chất lượng (từ ngày 25 tháng 12 năm 2017)

Người đại diện theo pháp luật

Bà Trương Thị Lệ Khanh	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
------------------------	----------------------------

Trụ sở chính

Quốc lộ 30, phường 11, Thành phố Cao Lãnh,
Tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam

Kiểm toán viên

Công ty TNHH PwC (Việt Nam)

CÔNG TY CỔ PHẦN VINH HOÀN

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Giám đốc của Công ty Cổ phần Vinh Hoàn ("Công ty") chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc vào ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở đơn vị hoạt động liên tục trừ khi giả định đơn vị hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh số 2 của báo cáo tài chính riêng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận và các sai sót khác.

PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính riêng đính kèm từ trang 5 đến trang 42. Báo cáo tài chính riêng này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng của Công ty nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tập đoàn.

Chữ ký và mặt Ban Giám đốc



Trương Thị Lệ Khanh
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Tỉnh Đồng Tháp, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 26 tháng 3 năm 2019

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN VĨNH HOÀN

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Vĩnh Hoàn (“Công ty”) được lập ngày ngày 31 tháng 12 năm 2018 và được Ban Giám đốc Công ty phê duyệt ngày 26 tháng 3 năm 2019. Báo cáo tài chính riêng này bao gồm: bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh cho báo cáo tài chính riêng bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 42.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng này dựa trên kết quả cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

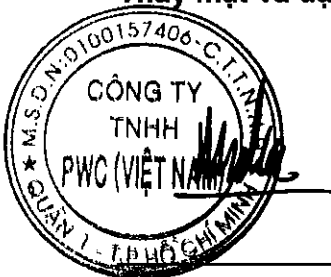
Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty, tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



Mai Việt Hùng Trần
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
0048-2018-006-1
Chữ ký được ủy quyền

Số hiệu báo cáo kiểm toán: HCM8036
TP. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 3 năm 2019



Triệu Nguyễn Duy
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
3022-2019-006-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2018 VND	2017 VND
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		4.538.676.866.714	2.947.138.046.184
110	Tiền		22.028.681.359	13.208.496.275
111	Tiền	3	22.028.681.359	13.208.496.275
120	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		607.749.887.456	372.822.249.924
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4(a)	607.749.887.456	372.822.249.924
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		2.763.184.291.792	1.904.336.302.358
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	1.984.425.189.749	1.271.916.200.682
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	50.345.994.497	21.212.612.430
135	Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	705.028.746.000	580.433.746.000
136	Phải thu ngắn hạn khác	8	27.221.870.308	34.103.790.653
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(3.837.508.762)	(3.330.047.407)
140	Hàng tồn kho	9	1.104.167.632.996	627.180.646.659
141	Hàng tồn kho		1.204.357.372.742	654.834.433.761
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(100.189.739.746)	(27.653.787.102)
150	Tài sản ngắn hạn khác		41.546.373.111	29.590.350.968
151	Chi phí trả trước ngắn hạn		3.157.033.367	1.448.498.506
152	Thuế GTGT được khấu trừ		38.389.339.744	27.882.722.077
153	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		-	259.130.385
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		1.734.418.940.069	1.305.251.868.985
210	Các khoản phải thu dài hạn		1.563.796.625	1.456.379.625
216	Phải thu dài hạn khác		1.563.796.625	1.456.379.625
220	Tài sản cố định		336.468.178.685	350.188.228.055
221	Tài sản cố định hữu hình	10(a)	294.524.618.533	303.763.308.160
222	Nguyên giá		904.059.608.750	954.243.956.730
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(609.534.990.217)	(650.480.648.570)
227	Tài sản cố định vô hình	10(b)	41.943.560.152	46.424.919.895
228	Nguyên giá		45.560.477.708	49.916.481.640
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(3.616.917.556)	(3.491.561.745)
240	Tài sản dở dang dài hạn		204.076.830.694	158.961.999.991
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	204.076.830.694	158.961.999.991
250	Đầu tư tài chính dài hạn		1.155.699.725.974	758.801.539.233
251	Đầu tư vào công ty con	4(b)	847.943.345.033	890.478.111.404
252	Đầu tư vào công ty liên kết	4(c)	413.747.486.404	-
253	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		1.414.429.978	1.297.729.978
254	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	4(b)	(107.405.535.441)	(132.974.302.149)
260	Tài sản dài hạn khác		36.610.408.091	35.843.722.081
261	Chi phí trả trước dài hạn	12	34.353.638.691	33.529.890.311
262	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	18	2.256.769.400	2.313.831.770
270	TỔNG TÀI SẢN		6.273.095.806.783	4.252.389.915.169

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 42 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2018 VND	2017 VND
300	NỢ PHẢI TRẢ		2.415.697.881.579	1.736.464.693.420
310	Nợ ngắn hạn		2.398.012.483.579	1.671.246.112.420
311	Phải trả người bán ngắn hạn	13	222.133.980.428	156.497.926.498
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn		10.285.921.660	34.547.331.080
313	Thuế và các khoản phải nộp ngân sách Nhà nước	14	232.583.117.175	73.658.466.955
314	Phải trả người lao động		94.027.318.097	70.142.878.642
315	Chi phí phải trả ngắn hạn		4.215.119.865	7.637.808.688
319	Phải trả ngắn hạn khác	15	713.555.158.096	710.758.921.646
320	Vay ngắn hạn	16	1.087.981.213.493	570.732.004.063
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	19	33.230.654.765	47.270.774.848
330	Nợ dài hạn		17.685.398.000	65.218.581.000
338	Vay dài hạn	16	-	58.000.000.000
342	Dự phòng phải trả dài hạn	17	7.951.048.000	7.218.581.000
343	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	20	9.734.350.000	-
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		3.857.397.925.204	2.515.925.221.749
410	Vốn chủ sở hữu		3.857.397.925.204	2.515.925.221.749
411	Vốn góp của chủ sở hữu	21, 22	924.039.430.000	924.039.430.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		924.039.430.000	924.039.430.000
412	Thặng dư vốn cổ phần	22	223.774.789.900	216.409.744.645
415	Cổ phiếu quỹ	22	-	(3.015.672.745)
421	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	22	2.709.583.705.304	1.378.491.719.849
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước		1.182.946.723.606	961.125.900.647
421b	- LNST chưa phân phối năm nay		1.526.636.981.698	417.365.819.202
440	TỔNG NGUỒN VỐN		6.273.095.806.783	4.252.389.915.169

Handwritten signature

Hà Thị Phương Thủy Hồng Nhung
Kế toán trưởng/Người lập



Trương Thị Lệ Khanh
Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Ngày 26 tháng 3 năm 2019

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 42 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng này.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
		2018 VND	2017 VND
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	7.841.452.117.252	5.636.597.509.005
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	(93.013.622.188)	(17.389.330.792)
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	7.748.438.495.064	5.619.208.178.213
11	Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	(6.058.574.759.022)	(4.772.816.672.227)
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.689.863.736.042	846.391.505.986
21	Doanh thu hoạt động tài chính	656.164.342.472	74.688.526.831
22	Chi phí tài chính	(92.500.223.588)	(81.533.413.882)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	(39.316.767.091)	(35.679.427.681)
25	Chi phí bán hàng	(223.325.689.520)	(270.715.524.197)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	(99.655.294.132)	(80.704.739.487)
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	1.930.546.871.274	488.126.355.251
31	Thu nhập khác	11.636.848.525	7.683.756.076
32	Chi phí khác	(5.030.834.984)	(3.182.755.578)
40	Lợi nhuận khác	6.606.013.541	4.501.000.498
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1.937.152.884.815	492.627.355.749
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành	(225.732.674.747)	(71.432.132.219)
52	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	(57.062.370)	(3.829.404.328)
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN	1.711.363.147.698	417.365.819.202

Hà Thị Phương Thủy Hồng Nhung

Hà Thị Phương Thủy Hồng Nhung
Kế toán trưởng/Người lập



Trương Thị Lệ Khanh
Trương Thị Lệ Khanh
Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Ngày 26 tháng 3 năm 2019

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 42 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng này.

CÔNG TY CỔ PHẦN VĨNH HOÀN

Mẫu số B 03 – DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
		2018 VND	2017 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận trước thuế	1.937.152.884.815	492.627.355.749
	Điều chỉnh cho các khoản:		
02	Khấu hao tài sản cố định	10 63.188.529.903	72.721.307.340
03	Các khoản dự phòng/(hoàn nhập dự phòng)	48.207.114.291	(59.511.989.432)
04	Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	28 6.806.612.717	6.489.581.455
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	(569.283.219.070)	(49.136.821.869)
06	Chi phí lãi vay	28 39.316.767.091	35.679.427.681
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	1.525.388.689.747	498.868.860.924
09	Tăng các khoản phải thu	(758.874.049.758)	(211.834.975.506)
10	(Tăng)/giảm hàng tồn kho	(549.522.938.981)	169.417.250.025
11	Tăng các khoản phải trả	80.227.996.451	249.094.830.227
12	(Tăng)/giảm chi phí trả trước	(10.329.984.142)	11.654.475.182
14	▪ Tiền lãi vay đã trả	(38.038.921.018)	(35.679.427.681)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14 (72.363.093.480)	(78.909.022.202)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	19, 20 (22.454.844.326)	(41.600.089.678)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	154.032.854.493	561.011.901.291
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định	(222.194.545.558)	(158.241.262.381)
22	Thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	51.400.362.849	349.558.105
23	Tiền chi cho vay và tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng	(2.608.235.000.000)	(1.266.570.058.602)
24	Thu hồi tiền cho vay và tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng	2.225.151.795.275	829.939.254.000
25	Chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	(300.116.700.000)	(284.339.500.000)
26	Thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	4(b),(c) 11.930.625.000	19.172.808.000
27	Thu lãi cho vay, lãi tiền gửi và lãi tiền ứng trước	590.792.681.071	39.190.199.207
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(251.270.781.363)	(820.499.001.671)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Thu từ tái phát hành cổ phiếu quỹ	22 10.380.718.000	-
33	Tiền thu từ đi vay ngắn hạn, dài hạn	16 3.908.639.308.194	3.134.022.299.033
34	Tiền trả nợ gốc vay	16 (3.449.390.098.764)	(3.012.294.508.999)
36	Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu	23 (363.381.375.400)	(299.250)
40	Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính	106.248.552.030	121.727.490.784
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	9.010.625.160	(137.759.609.596)
60	Tiền đầu năm	3 13.208.496.275	150.839.591.519
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	(190.440.076)	128.514.352
70	Tiền cuối năm	3 22.028.681.359	13.208.496.275

Các giao dịch trọng yếu không sử dụng bằng tiền mặt cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 được trình bày ở Thuyết minh 34

Hà Thị Phương Thủy Hồng Nhung
Kế toán trưởng/Người lập

Trương Thị Lệ Khanh
Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Ngày 26 tháng 3 năm 2019

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 42 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2018**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Vĩnh Hoàn là một công ty cổ phần được chuyển đổi từ Công ty TNHH Vĩnh Hoàn theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đầu tiên mã số doanh nghiệp 1400112623 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Tháp cấp ngày 17 tháng 4 năm 2007.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh vào ngày 24 tháng 12 năm 2007 theo Quyết định số 179/QĐ-SGDHCM của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là nuôi trồng thủy sản nội địa; chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản; mua bán thủy hải sản, nguyên vật liệu phục vụ sản xuất, chế biến thủy hải sản và thức ăn thủy hải sản.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là trong vòng 12 tháng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty có 4 công ty con và 2 công ty liên kết (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Công ty có 5 công ty con trực tiếp và 1 công ty con gián tiếp). Chi tiết các công ty con và công ty liên kết được trình bày dưới đây:

Tên công ty	Hoạt động chính	Địa chỉ trụ sở chính	Tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết	
			31.12.2018	31.12.2017
Công ty con				
Công ty TNHH Lương thực Vĩnh Hoàn 2	Kinh doanh lương thực	Áp Tân An, Xã Bình Thạnh Trung, Huyện Lấp Vò, Tỉnh Đồng Tháp	99,3%	99,3%
Công ty TNHH MTV Vĩnh Hoàn Collagen	Chiết xuất và sản xuất gelatin, collagen	Quốc lộ 30, Phường 11, TP. Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp	100%	100%
Công ty TNHH MTV Thanh Bình Đồng Tháp	Kinh doanh thủy sản	Cụm công nghiệp Thanh Bình, xã Bình Thành, Huyện Thanh Bình, Tỉnh Đồng Tháp	100%	100%
Công ty TNHH MTV Thực phẩm Vĩnh Phước	Chế biến và bảo quản thủy sản	Áp An Phú, Xã An Nhơn, Huyện Châu Thành, Tỉnh Đồng Tháp	100%	-
Công ty liên kết				
Công ty TNHH Chế biến Thực phẩm Xuất khẩu Vạn Đức Tiền Giang	Kinh doanh thủy sản	Áp Đông Hoà, Xã Song Thuận, Huyện Châu Thành, Tỉnh Tiền Giang	35%	100%
Octogone Holdings Pte., Ltd.	Kinh doanh thủy sản và thực phẩm chức năng	Phòng 6 Lầu 1 Tòa nhà Bharat, Số 3 Đường Raffles Place, Singapore	25%	100%

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính riêng**

Báo cáo tài chính riêng đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng. Báo cáo tài chính riêng được soạn lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm vào việc trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thực hành kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thực hành kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thực hành kế toán tại các nước và các thể chế khác.

Ngoài ra, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Trong báo cáo tài chính hợp nhất, các công ty con là những công ty mà Tập đoàn kiểm soát các chính sách hoạt động và tài chính, đã được hợp nhất đầy đủ.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng của Công ty nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tập đoàn.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị sử dụng trong kế toán và được trình bày trên báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "đồng").

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán được quy đổi theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.4 Tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng.

2.5 Khoản phải thu khách hàng

Các khoản phải thu khách hàng được thể hiện theo giá trị ghi trên hóa đơn gốc trừ dự phòng các khoản phải thu khó đòi được ước tính dựa trên việc rà soát của Ban Giám đốc đối với tất cả các khoản còn chưa thu tại thời điểm cuối niên độ. Các khoản nợ được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

2.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong năm kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất kinh doanh trong năm.

2.7 Đầu tư**(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Giám đốc có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được.

(b) Đầu tư vào các công ty con

Công ty con là những doanh nghiệp mà Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Công ty có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không.

Đầu tư vào công ty con được hạch toán theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.7 Đầu tư (tiếp theo)****(c) Đầu tư vào các công ty liên kết**

Công ty liên kết là tất cả các công ty trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó.

Đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư.

(d) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi Công ty nhận đầu tư bị lỗ, ngoại trừ khoản lỗ mà Ban Giám đốc Công ty đã dự đoán từ khi đầu tư.

2.8 Tài sản cố định*Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình*

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được tài sản cố định.

Khấu hao và hao mòn

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính hoặc theo thời hạn của Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp nếu ngắn hơn. Thời gian khấu hao của các loại tài sản như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	6 – 25 năm
Máy móc, thiết bị	3 – 10 năm
Phương tiện vận tải	4 – 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 – 6 năm
Phần mềm vi tính	4 – 5 năm

Quyền sử dụng đất không thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không khấu hao.

Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn hiệu lực của Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.8 Tài sản cố định (tiếp theo)**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí tập hợp bao gồm chi phí cho các chuyên gia và đối với tài sản đủ điều kiện, chi phí vay được ghi nhận phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại tài sản cố định khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.9 Thuê tài sản

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán. Các khoản chi phí trả trước được hạch toán theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn hữu dụng ước tính.

2.11 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán.

2.12 Vay

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ các ngân hàng.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Chi phí đi vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

2.13 Chi phí phải trả

Bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ báo cáo.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.14 Các khoản dự phòng**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi: Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí đi vay.

2.15 Quỹ phát triển Khoa học và Công nghệ

Quỹ phát triển Khoa học và Công nghệ được trích lập để tạo nguồn đầu tư cho hoạt động khoa học và công nghệ của Công ty. Quỹ được hình thành trên cơ sở trích lập tối đa 10% từ thu nhập chịu thuế trước khi tính thuế TNDN và được ghi nhận vào chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm.

2.16 Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Công ty đã làm việc thường xuyên đủ 12 tháng trở lên được hưởng khoản trợ cấp thôi việc. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Công ty trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Công ty chi trả trợ cấp thôi việc.

Trợ cấp thôi việc của người lao động được trích trước cuối mỗi kỳ báo cáo theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc dựa trên mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến trước ngày lập bảng cân đối kế toán này.

Khoản trích trước này được sử dụng để trả một lần khi người lao động chấm dứt hợp đồng lao động theo quy định hiện hành.

2.17 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được mua lại bởi chính Công ty, nhưng chưa bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh lũy kế sau thuế TNDN của Công ty tại thời điểm báo cáo.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.18 Phân chia lợi nhuận thuần***Cổ tức*

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong các báo cáo tài chính riêng của kỳ kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng cổ đông.

Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông. Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng.

2.19 Ghi nhận doanh thu**(a) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng hàng hóa. Trường hợp Công ty dùng thành phẩm, hàng hóa để khuyến mãi cho khách hàng kèm theo điều kiện mua hàng của Công ty thì Công ty phân bổ số tiền thu được để tính doanh thu cho cả hàng khuyến mãi và giá trị hàng khuyến mãi được tính vào giá vốn hàng bán.

(b) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi dịch vụ đã được cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.19 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

(c) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

(d) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi Công ty xác lập quyền nhận cổ tức từ các đơn vị đầu tư.

2.20 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu kỳ phát sinh.

Các khoản giảm trừ doanh thu đối với sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ trong năm, phát sinh sau ngày của bảng cân đối kế toán nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo.

2.21 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.22 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong năm chủ yếu bao gồm lãi tiền vay, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ và lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái.

2.23 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa và cung cấp dịch vụ, chủ yếu bao gồm các chi phí cho nhân viên bán hàng, giới thiệu và quảng cáo sản phẩm, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển và chi phí khác.

2.24 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty chủ yếu bao gồm các chi phí về lương và phúc lợi của nhân viên bộ phận quản lý, chi phí dụng cụ văn phòng, công cụ lao động, khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp và chi phí khác.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.25 Thuế TNDN hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại**

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa dịch vụ tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của năm hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này. Thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.26 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Giám đốc Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 TIỀN

	2018 VND	2017 VND
Tiền mặt	271.849.959	170.342.583
Tiền gửi ngân hàng	21.756.831.400	13.038.153.692
	<u>22.028.681.359</u>	<u>13.208.496.275</u>

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	2018		2017	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	607.749.887.456	607.749.887.456	372.822.249.924	372.822.249.924

Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng và dưới 1 năm với lãi suất cố định bằng Đồng Việt Nam.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV) – Chi nhánh Đồng Tháp với số tiền là 63.140.000.000 đồng đã được dùng làm tài sản thế chấp cho hợp đồng vay trị giá 300.000.000.000 đồng (Thuyết minh 16), đáo hạn vào ngày 31 tháng 8 năm 2019, được cấp bởi ngân hàng BIDV – Chi nhánh Tiền Giang.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng BIDV – Chi nhánh Đồng Tháp với số tiền là 22.000.000.000 đồng đã được dùng làm tài sản thế chấp cho hợp đồng vay trị giá 22.000.000.000 đồng của Công ty TNHH MTV Thanh Bình Đồng Tháp, đáo hạn vào ngày 30 tháng 1 năm 2019.

(b) Đầu tư vào công ty con

	2018		2017	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Công ty TNHH Chế biến Thực phẩm Xuất khẩu Vạn Đức Tiền Giang (i)	-	-	409.982.611.404	-
Công ty TNHH MTV Thanh Bình Đồng Tháp (ii)	341.143.345.033	-	258.000.000.000	-
Công ty TNHH MTV Vĩnh Hoàn Collagen	107.500.000.000	-	107.500.000.000	(45.478.795.264)
Công ty TNHH Lương thực Vĩnh Hoàn 2	99.300.000.000	(99.300.000.000)	99.300.000.000	(87.495.506.885)
Octogone Holdings Pte., Ltd. (iii)	-	-	15.695.500.000	-
Công ty TNHH MTV Thực phẩm Vĩnh Phước (iv)	300.000.000.000	(8.105.535.441)	-	-
	<u>847.943.345.033</u>	<u>(107.405.535.441)</u>	<u>890.478.111.404</u>	<u>(132.974.302.149)</u>

Chi tiết về ngành nghề hoạt động và tỷ lệ quyền biểu quyết tại các công ty con được trình bày tại Thuyết minh 1.

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**(b) Đầu tư vào công ty con (tiếp theo)**

- (i) Căn cứ theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị ngày 9 tháng 2 năm 2018, Hội đồng Quản trị Công ty đã thông qua quyết định thu hồi phần lợi nhuận lũy kế chưa phân phối của Công ty TNHH Chế biến Thực phẩm Xuất khẩu Vạn Đức Tiền Giang (“Công ty Vạn Đức Tiền Giang”), đồng thời tăng vốn điều lệ của Công ty Vạn Đức Tiền Giang lên 872.639.960.000 đồng bằng nguồn huy động vốn góp bằng tiền mặt của một đơn vị đầu tư khác.

Theo đó, Công ty Vạn Đức Tiền Giang đã tiến hành ký thỏa thuận với một đơn vị đầu tư về việc góp vốn tăng vốn điều lệ. Theo thỏa thuận này, nhà đầu tư mới sẽ góp 567.216.000.000 đồng bằng tiền mặt và nắm giữ 65% tỷ lệ sở hữu trong tổng vốn điều lệ mới tăng thêm từ ngày 28 tháng 2 năm 2018. Phần tỷ lệ sở hữu của Công ty trong vốn điều lệ mới sẽ giảm tương ứng, từ 100% xuống còn 35%.

- (ii) Căn cứ theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị ngày 24 tháng 9 năm 2018, Hội đồng Quản trị Công ty đã thông qua việc dùng toàn bộ tài sản là quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất, phương tiện vận tải, nhà cửa vật kiến trúc và máy móc thiết bị thuộc dự án “Xưởng chế biến bột cá, mỡ cá” để góp vốn vào Công ty TNHH MTV Thanh Bình Đồng Tháp với tổng giá trị sau đánh giá lại là 83.143.345.033 đồng, nâng vốn điều lệ của Công ty này từ 150.000.000.000 đồng lên 233.143.345.033 đồng.

- (iii) Căn cứ theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị ngày 10 tháng 2 năm 2018, Hội đồng Quản trị Công ty đã thông qua việc chuyển nhượng 525.001 cổ phần tại Công ty Octogone Holdings Pte., Ltd. cho một đơn vị đầu tư khác. Theo đó, Công ty đã tiến hành ký thỏa thuận với nhà đầu tư mới này về việc chuyển nhượng vốn cổ phần nói trên, qua đó giảm tỷ lệ sở hữu tại Octogone Holdings Pte., Ltd. từ 100% xuống còn 25% từ ngày 28 tháng 2 năm 2018.

- (iv) Căn cứ theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị ngày 29 tháng 8 năm 2018, Hội đồng Quản trị Công ty đã thông qua việc góp 100% vốn thành lập Công ty TNHH MTV Thực phẩm Vĩnh Phước với vốn điều lệ là 300.000.000.000 đồng.

Tình hình hoạt động của các công ty con

Công ty TNHH Lương thực Vĩnh Hoàn 2 đang tiến hành các thủ tục giải thể tại ngày của báo cáo tài chính riêng này.

Các công ty con khác đang hoạt động kinh doanh bình thường.

Cam kết góp vốn

Năm 2012, Công ty đã thành lập Công ty TNHH một thành viên Vĩnh Hoàn 4 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1401711796 ngày 16 tháng 10 năm 2013. Tại ngày của báo cáo tài chính riêng này, Công ty chưa được thực hiện góp vốn vào công ty con này.

Giá trị hợp lý

Tại ngày phát hành báo cáo tài chính riêng này, Công ty chưa có các thông tin cần thiết để xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này.

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**(c) Đầu tư vào công ty liên kết**

	2018		2017	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Công ty TNHH Chế biến Thực phẩm Xuất khẩu Vạn Đức Tiền Giang (Thuyết minh 4b(i))	409.982.611.404	-	-	-
Octogone Holdings Pte., Ltd. (Thuyết minh 4b(iii))	3.764.875.000	-	-	-
	<u>413.747.486.404</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>-</u>

Tình hình hoạt động của các công ty liên kết

Các công ty liên kết đang hoạt động kinh doanh bình thường.

Giá trị hợp lý

Tại ngày phát hành báo cáo tài chính riêng này, Công ty chưa có các thông tin cần thiết để xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này.

5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	2018 VND	2017 VND
Các bên liên quan (Thuyết minh 35b(i))	86.586.271.670	27.249.650.035
Các bên thứ ba (*)	1.897.838.918.079	1.244.666.550.647
	<u>1.984.425.189.749</u>	<u>1.271.916.200.682</u>

(*) Tại ngày của báo cáo tài chính riêng này, khách hàng chiếm từ 10% trở lên trong tổng số dư phải thu khách hàng là Coast Beacon với số dư phải thu là 1.451.342.974.536 đồng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, khoản phải thu khách hàng có giá trị 12.750.000 đô la Mỹ (tương đương 296.246.250.000 đồng theo tỷ giá áp dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2018) đã được dùng làm tài sản thế chấp cho hợp đồng tín dụng có hạn mức 21.500.000 đô la Mỹ, được cấp bởi Ngân hàng TNHH một thành viên HSBC (Việt Nam).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, khoản phải thu khách hàng có giá trị 10.000.000 đô la Mỹ (tương đương 232.350.000.000 đồng theo tỷ giá áp dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2018) đã được dùng làm tài sản thế chấp cho hợp đồng tín dụng có hạn mức 14.000.000 đô la Mỹ, được cấp bởi Ngân hàng ANZ – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2017, số dư các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng đã quá hạn thanh toán lần lượt là 3.956.628.834 đồng và 3.878.215.206 đồng với thời gian quá hạn trên 1 năm.

6 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	2018 VND	2017 VND
Các bên liên quan (Thuyết minh 35b(ii))	-	14.599.380.000
Các bên thứ ba (*)	50.345.994.497	6.613.232.430
	<u>50.345.994.497</u>	<u>21.212.612.430</u>

(*) Tại ngày của báo cáo tài chính riêng này, nhà cung cấp chiếm từ 10% trở lên trong tổng số dư trả trước cho người bán ngắn hạn là Công ty TNHH MTV Bồi Anh với số dư trả trước là 31.559.401.547 đồng.

7 PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

Số dư thể hiện khoản cho vay phải thu lại từ các bên liên quan (Thuyết minh 35b(iii)).

8 PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	2018 VND	2017 VND
Phải thu các bên liên quan (Thuyết minh 35b(iv))	9.865.064.733	15.160.188.950
Lãi tiền gửi phải thu	8.235.345.808	11.365.568.903
Tạm ứng	628.157.890	2.040.826.865
Phải thu bảo hiểm xã hội	4.813.746.466	3.825.237.245
Phải thu khác	3.679.555.411	1.711.968.690
	<u>27.221.870.308</u>	<u>34.103.790.653</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và 31 tháng 12 năm 2017, Công ty không có khoản phải thu khác quá hạn hoặc còn trong hạn nhưng khó thu hồi.

9 HÀNG TỒN KHO

	2018		2017	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên vật liệu	38.372.581.105	-	71.297.440.060	-
Công cụ, dụng cụ	1.705.582.481	-	1.987.198.985	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	490.128.995.168	-	408.438.134.403	-
Thành phẩm	667.849.028.615	(100.189.739.746)	166.107.637.395	(27.653.787.102)
Hàng hóa	6.301.185.373	-	7.004.022.918	-
	<u>1.204.357.372.742</u>	<u>(100.189.739.746)</u>	<u>654.834.433.761</u>	<u>(27.653.787.102)</u>

9 HÀNG TỒN KHO (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và 31 tháng 12 năm 2017, hàng hóa trong kho có giá trị là 8.750.000 đô la Mỹ (tương đương 203.306.250.000 đồng theo tỉ giá áp dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2018) đã được dùng làm tài sản thế chấp cho hợp đồng tín dụng có hạn mức 21.500.000 đô la Mỹ được cấp bởi Ngân hàng TNHH một thành viên HSBC (Việt Nam).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, hàng hóa trong kho có giá trị 4.000.000 đô la Mỹ (tương đương 92.940.000.000 đồng theo tỉ giá áp dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2018) đã được dùng làm tài sản thế chấp cho hợp đồng tín dụng có hạn mức 14.000.000 đô la Mỹ, được cấp bởi Ngân hàng ANZ – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh.

Biến động về dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm:

	2018 VND	2017 VND
Số dư đầu năm	27.653.787.102	85.911.417.571
Tăng	80.137.591.227	-
Hoàn nhập	(7.601.638.583)	(58.257.630.469)
Số dư cuối năm	<u>100.189.739.746</u>	<u>27.653.787.102</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN VĨNH HOÀN

Mẫu số B 09 – DN

10 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH

(a) Tài sản cố định hữu hình

	Nhà xưởng, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	366.768.437.061	558.355.927.175	23.826.699.722	5.292.892.772	954.243.956.730
Mua trong năm	882.000.000	4.242.349.719	1.105.618.182	301.538.535	6.531.506.436
Xây dựng cơ bản mới hoàn thành (Thuyết minh 11)	84.832.939.036	24.871.545.802	7.655.340.000	1.030.674.898	118.390.499.736
Thanh lý, nhượng bán	(36.704.871.241)	(8.816.975.380)	(2.554.536.763)	(159.600.000)	(48.235.983.384)
Góp vốn vào công ty con (Thuyết minh 4b(ii))	(29.625.171.512)	(90.841.859.025)	(6.276.340.231)	(127.000.000)	(126.870.370.768)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	386.153.333.344	487.810.988.291	23.756.780.910	6.338.506.205	904.059.608.750
Khấu hao lũy kế					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	219.619.822.726	413.705.946.386	14.442.638.552	2.712.240.906	650.480.648.570
Khấu hao trong năm	28.446.572.116	29.865.340.668	3.227.230.990	1.024.571.610	62.563.715.384
Thanh lý, nhượng bán	(35.620.760.060)	(7.556.243.855)	(2.554.536.763)	(26.600.000)	(45.758.140.678)
Góp vốn vào công ty con (Thuyết minh 4b(ii))	(10.253.254.766)	(43.767.555.932)	(3.639.972.370)	(90.449.991)	(57.751.233.059)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	202.192.380.016	392.247.487.267	11.475.360.409	3.619.762.525	609.534.990.217
Giá trị còn lại					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	147.148.614.335	144.649.980.789	9.384.061.170	2.580.651.866	303.763.308.160
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	183.960.953.328	95.563.501.024	12.281.420.501	2.718.743.680	294.524.618.533

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, một số tài sản cố định của Công ty với tổng giá trị còn lại là 58.433.798.937 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 81.960.252.604 đồng) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay tại ngân hàng (Thuyết minh 16).

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình của Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 442.652.604.170 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 409.988.327.623 đồng).

10 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)**(b) Tài sản cố định vô hình**

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm vi tính VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	48.855.529.550	1.060.952.090	49.916.481.640
Mua trong năm	-	56.875.000	56.875.000
Xây dựng cơ bản mới hoàn thành (Thuyết minh 11)	-	713.238.968	713.238.968
Góp vốn vào công ty con (Thuyết minh 4b(ii))	(5.126.117.900)	-	(5.126.117.900)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	<u>43.729.411.650</u>	<u>1.831.066.058</u>	<u>45.560.477.708</u>
Hao mòn lũy kế			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	2.592.899.408	898.662.337	3.491.561.745
Khấu hao trong năm	493.578.726	131.235.793	624.814.519
Góp vốn vào công ty con (Thuyết minh 4b(ii))	(499.458.708)	-	(499.458.708)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	<u>2.587.019.426</u>	<u>1.029.898.130</u>	<u>3.616.917.556</u>
Giá trị còn lại			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	<u>46.262.630.142</u>	<u>162.289.753</u>	<u>46.424.919.895</u>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	<u>41.142.392.224</u>	<u>801.167.928</u>	<u>41.943.560.152</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, quyền sử dụng đất của Công ty với tổng giá trị còn lại là 11.882.009.488 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 16.804.180.481 đồng) đã được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản Công ty vay tại ngân hàng (Thuyết minh 16).

Nguyên giá tài sản cố định vô hình của Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 705.229.790 đồng.

11 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	2018 VND	2017 VND
Chi phí cho các ao nuôi cá	114.810.090.342	8.075.085.440
Mua sắm tài sản cố định	46.496.863.460	74.968.083.363
Nhà ở cho người lao động	29.729.447.831	29.665.486.286
Hội trường và nhà để xe	-	18.652.295.059
Hệ thống xử lý nước thải	-	8.102.727.273
Xây dựng cơ bản khác tại trụ sở chính của Công ty	13.040.429.061	19.498.322.570
	<u>204.076.830.694</u>	<u>158.961.999.991</u>

11 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG (tiếp theo)

Biến động chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm như sau:

	2018	2017
	VND	VND
Số dư đầu năm	158.961.999.991	98.639.026.467
Tăng	220.767.991.590	140.896.795.494
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh 10(a))	(118.390.499.736)	(75.824.337.497)
Chuyển sang tài sản cố định vô hình (Thuyết minh 10(b))	(713.238.968)	-
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	(5.760.406.733)	(308.350.000)
Thanh lý, nhượng bán	(48.083.164.200)	-
Giảm khác	(2.705.851.250)	(4.441.134.473)
	<u>204.076.830.694</u>	<u>158.961.999.991</u>

12 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	2018	2017
	VND	VND
Tiền thuê đất	8.505.961.397	9.301.641.401
Chi phí gia cố vùng nuôi	7.635.739.393	8.491.455.777
Chi phí chuyên gia	7.407.596.557	3.030.266.668
Sửa chữa và trang trí văn phòng	2.172.873.851	2.990.407.732
Chi phí trả trước dài hạn khác	8.631.467.493	9.716.118.733
	<u>34.353.638.691</u>	<u>33.529.890.311</u>

13 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<u>2018</u>		<u>2017</u>	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Phải trả cho các bên thứ ba (*)	189.638.518.404	189.638.518.404	137.775.682.659	137.775.682.659
Các bên liên quan (Thuyết minh 35b(v))	32.495.462.024	32.495.462.024	18.722.243.839	18.722.243.839
	<u>222.133.980.428</u>	<u>222.133.980.428</u>	<u>156.497.926.498</u>	<u>156.497.926.498</u>

13 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN (tiếp theo)

(*) Chi tiết các nhà cung cấp chiếm từ 10% trở lên trong tổng số dư khoản phải trả:

	2018	2017
	VND	VND
Đình Văn Căn	22.585.900.490	-
Công ty Cổ phần thức ăn chăn nuôi Pilmico Việt Nam	21.798.142.740	36.041.068.423
Trần Văn Khuôn	6.214.540.180	23.758.592.230
Đặng Văn Viễn	1.689.403.900	5.355.831.100
	<u> </u>	<u> </u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và 31 tháng 12 năm 2017, Công ty không có nợ phải trả người bán quá hạn chưa thanh toán.

14 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

	2018	2017
	VND	VND
Thuế TNDN - hiện hành	224.473.351.698	71.103.770.431
Thuế thu nhập cá nhân	8.109.765.477	2.554.696.524
	<u> </u>	<u> </u>
	<u>232.583.117.175</u>	<u>73.658.466.955</u>

Biến động thuế phải nộp ngân sách Nhà nước trong năm như sau:

	Tại ngày	Số phải nộp	Số đã nộp	Tại ngày
	1.1.2018	trong năm	trong năm	31.12.2018
Thuế TNDN – hiện hành	71.103.770.431	225.732.674.747	(72.363.093.480)	224.473.351.698
Thuế thu nhập cá nhân	2.554.696.524	17.618.808.564	(12.063.739.611)	8.109.765.477
Khác	-	166.074.451	(166.074.451)	-
	<u> </u>	<u> </u>	<u> </u>	<u> </u>
	<u>73.658.466.955</u>	<u>243.517.557.762</u>	<u>(84.592.907.542)</u>	<u>232.583.117.175</u>

15 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	2018 VND	2017 VND
Phải trả các bên liên quan (Thuyết minh 35b(vi))	649.666.424.561	648.746.021.290
Phải trả cho Công đoàn (*)	28.753.988.040	27.753.988.040
Kinh phí Công đoàn	19.418.658.126	16.337.380.692
Cổ tức, lợi nhuận phải trả (Thuyết minh 23)	329.605.650	179.712.750
Chi trả hộ	-	9.115.680.218
Các khoản phải trả khác	15.386.481.719	8.626.138.656
	<u>713.555.158.096</u>	<u>710.758.921.646</u>

- (*) Đây là khoản phải trả cho Công đoàn liên quan đến dự án nhà ở xã hội cho người lao động mà Công đoàn đã ứng tiền trước.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và 31 tháng 12 năm 2017, Công ty không có khoản phải trả ngắn hạn khác nào quá hạn thanh toán.

16 CÁC KHOẢN VAY

	2018		2017	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay ngân hàng ngắn hạn (*)	1.087.981.213.493	1.087.981.213.493	570.732.004.063	570.732.004.063
Vay ngân hàng dài hạn	-	-	58.000.000.000	58.000.000.000
	<u>1.087.981.213.493</u>	<u>1.087.981.213.493</u>	<u>628.732.004.063</u>	<u>628.732.004.063</u>

Biến động các khoản vay trong năm như sau:

	Tại ngày 1.1.2018 VND			Tại ngày 31.12.2018 VND	
	Tăng VND	Giảm VND		Tăng VND	Giảm VND
Vay ngân hàng ngắn hạn	570.732.004.063	3.900.276.782.717	(3.383.027.573.287)	1.087.981.213.493	
Vay ngân hàng dài hạn	58.000.000.000	8.362.525.477	(66.362.525.477)	-	
	<u>628.732.004.063</u>	<u>4.262.802.258.194</u>	<u>(4.049.390.048.764)</u>	<u>1.087.981.213.493</u>	

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và 31 tháng 12 năm 2017, Công ty không có khoản vay ngắn hạn nào quá hạn thanh toán.

16 CÁC KHOẢN VAY (tiếp theo)

(*) Chi tiết các khoản vay ngắn hạn:

	2018	2017
	VND	VND
Ngân hàng TNHH một thành viên HSBC (Việt Nam) (i)	238.280.000.000	253.539.039.761
Ngân hàng TNHH một thành viên ANZ (Việt Nam) - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh (ii)	320.728.673.762	158.106.286.108
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh (iii)	289.401.045.615	144.972.480.421
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV) - Chi nhánh Tiền Giang (iv)	239.571.494.116	-
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam – Chi nhánh Đồng Tháp	-	14.114.197.773
	<u>1.087.981.213.493</u>	<u>570.732.004.063</u>

- (i) Đây là các khoản vay bằng đồng Việt Nam với lãi suất được quy định theo từng lần nhận nợ để bổ sung nhu cầu vốn lưu động. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp khoản phải thu khách hàng (Thuyết minh 5) và hàng tồn kho (Thuyết minh 9).
- (ii) Đây là khoản vay bằng đồng Việt Nam theo hợp đồng tín dụng với hạn mức 14.000.000 Đô la Mỹ. Lãi suất được xác định và thông báo bởi ngân hàng cho từng lần giải ngân. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp khoản phải thu khách hàng (Thuyết minh 5) và hàng tồn kho (Thuyết minh 9).
- (iii) Đây là các khoản vay bằng đồng Việt Nam với lãi suất được quy định theo từng lần nhận nợ để bổ sung nhu cầu vốn lưu động. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản cố định thuộc phân xưởng 1, phân xưởng 2 và phân xưởng 3 (Thuyết minh 10).
- (iv) Đây là các khoản vay bằng đồng Việt Nam với lãi suất được quy định theo từng lần nhận nợ để bổ sung nhu cầu vốn lưu động. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp số dư khoản tiền gửi có kỳ hạn và khoản tiền lãi tương ứng tại Ngân hàng BIDV - Chi nhánh Tiền Giang với số tiền 63.140.000.000 đồng (Thuyết minh 4).

17 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

Dự phòng phải trả dài hạn thể hiện khoản dự phòng trợ cấp thôi việc. .

18 THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI

	2018	2017
	VND	VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thu hồi sau 12 tháng	2.256.769.400	2.313.831.770
	<u>2.256.769.400</u>	<u>2.313.831.770</u>

Biến động gộp về thuế thu nhập hoãn lại được bù trừ các số dư liên quan đến cùng một cơ quan thuế trong năm như sau:

	2018	2017
	VND	VND
• Số dư đầu năm	2.313.831.770	6.143.236.098
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng (Thuyết minh 32)	(57.062.370)	(3.829.404.328)
	<u>2.256.769.400</u>	<u>2.313.831.770</u>
Số dư cuối năm	<u>2.256.769.400</u>	<u>2.313.831.770</u>

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh chủ yếu từ việc trích lập khoản dự phòng trợ cấp thôi việc và chênh lệch tạm thời do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối năm.

Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại năm 2018 là 15% (2017: 15%).

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên khả năng thu được thu nhập chịu thuế trong tương lai để cân trừ các khoản chênh lệch tạm thời đã phát sinh này.

19 QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm như sau:

	2018	2017
	VND	VND
Số dư đầu năm	47.270.774.848	48.870.864.526
Trích quỹ (Thuyết minh 22)	10.941.230.243	40.000.000.000
Sử dụng quỹ	(22.171.350.326)	(41.600.089.678)
Chia quỹ cho các công ty trong Tập đoàn	(2.810.000.000)	-
	<u>33.230.654.765</u>	<u>47.270.774.848</u>
Số dư cuối năm	<u>33.230.654.765</u>	<u>47.270.774.848</u>

20 QUỸ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

Biến động của quỹ phát triển Khoa học và Công nghệ trong năm như sau:

	2018	2017
	VND	VND
Số dư đầu năm	-	-
Trích quỹ (*)	10.000.000.000	-
Sử dụng quỹ	(265.650.000)	-
Số dư cuối năm	<u>9.734.350.000</u>	<u>-</u>

(*) Theo Quyết định của Hội đồng Quản trị ngày 22 tháng 1 năm 2018, Hội đồng Quản trị đã thống nhất trích lập Quỹ phát triển Khoa học và Công nghệ với số tiền 10.000.000.000 đồng.

21 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

(a) Số lượng cổ phiếu

	2018		2017	
	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi
Số lượng cổ phiếu đăng ký	<u>92.403.943</u>	<u>-</u>	<u>92.403.943</u>	<u>-</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký đã phát hành	92.403.943	-	92.403.943	-
Số lượng cổ phiếu đã mua lại	-	-	(102.060)	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	<u>92.403.943</u>	<u>-</u>	<u>92.301.883</u>	<u>-</u>

(b) Tình hình biến động của vốn cổ phần

	Số cổ phiếu	Cổ phiếu thường VND	Cổ phiếu ưu đãi VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2017, ngày 31 tháng 12 năm 2017 và ngày 31 tháng 12 năm 2018	92.403.943	<u>924.039.430.000</u>	<u>-</u>	<u>924.039.430.000</u>

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng trên một cổ phiếu.

CÔNG TY CỔ PHẦN VĨNH HOÀN

Mẫu số B 09 – DN

22 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2017	924.039.430.000	216.409.744.645	(3.015.672.745)	1.001.125.900.647	2.138.559.402.547
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	417.365.819.202	417.365.819.202
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(40.000.000.000)	(40.000.000.000)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	924.039.430.000	216.409.744.645	(3.015.672.745)	1.378.491.719.849	2.515.925.221.749
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	1.711.363.147.698	1.711.363.147.698
Tái phát hành cổ phiếu quỹ (*)	-	7.365.045.255	3.015.672.745	-	10.380.718.000
Chia cổ tức năm 2017 (Thuyết minh 23) (**)	-	-	-	(184.603.766.000)	(184.603.766.000)
Tạm ứng cổ tức năm 2018 (Thuyết minh 23) (***)	-	-	-	(184.726.166.000)	(184.726.166.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 19) (****)	-	-	-	(10.941.230.243)	(10.941.230.243)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	924.039.430.000	223.774.789.900	-	2.709.583.705.304	3.857.397.925.204

(*) Căn cứ Nghị quyết Hội đồng quản trị ngày 19 tháng 10 năm 2018, Công ty đã tái phát hành 102.060 cổ phiếu quỹ nhằm bổ sung vốn lưu động. Tổng giá trị giao dịch bán cổ phiếu quỹ là 10.380.718.000 đồng hoàn thành vào ngày 13 tháng 12 năm 2018.

(**) Căn cứ Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/ĐHCĐ/NQ/18 ngày 12 tháng 5 năm 2018, Đại hội đồng cổ đông của Công ty đã thông qua quyết định chia cổ tức bằng tiền mặt với tỷ lệ chi trả là 20% mệnh giá (2.000 đồng/cổ phiếu), tương đương với số tiền 184.603.766.000 đồng từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

(***) Căn cứ Nghị quyết của Hội đồng Quản trị ngày 23 tháng 11 năm 2018, Hội đồng Quản trị của Công ty đã thông qua quyết định tạm ứng chi trả cổ tức năm 2018 bằng tiền mặt với tỷ lệ chi trả là 20% mệnh giá (2.000 đồng/cổ phiếu), tương đương với số tiền 184.726.166.000 đồng từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của năm 2018.

(****) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên ngày 12 tháng 5 năm 2018, Công ty đã tiến hành trích lập 10.941.230.243 đồng lợi nhuận sau thuế của năm 2017 vào quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

23 CỔ TỨC

Biến động của khoản cổ tức phải trả trong năm như sau:

	2018 VND	2017 VND
Số dư đầu năm	179.712.750	180.012.000
Cổ tức phải trả trong năm (Thuyết minh 22)	369.329.932.000	-
Cổ tức đã chi trả bằng tiền trong năm	(369.220.123.400)	(299.250)
Tăng khác	40.084.300	-
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối năm (Thuyết minh 15)	<u>329.605.650</u>	<u>179.712.750</u>

24 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**(a) Cam kết thuê hoạt động**

Các khoản thanh toán thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang cho các năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2017 được trình bày ở Thuyết minh 36.

(b) Ngoại tệ các loại

	2018	2017
Đô la Mỹ ("USD")	768.438,32	343.668,09
Euro ("EUR")	305,85	56.712,47
Nhân dân tệ Trung Quốc ("CNY")	3.308,20	3.436
	<hr/>	<hr/>

25 DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	2018 VND	2017 VND
Doanh thu		
Doanh thu bán thành phẩm	5.910.650.899.895	4.068.332.537.998
Doanh thu bán phụ phẩm	893.802.764.631	895.195.935.772
Doanh thu bán hàng hóa	871.501.083.119	565.164.177.544
Doanh thu cung cấp dịch vụ	152.187.504.046	93.775.077.605
Doanh thu bán nguyên vật liệu	13.309.865.561	14.129.780.086
	<hr/>	<hr/>
	7.841.452.117.252	5.636.597.509.005
Các khoản giảm trừ		
Hàng bán bị trả lại	(2.858.558.079)	(16.573.847.603)
Giảm giá hàng bán	(90.155.064.109)	(815.483.189)
	<hr/>	<hr/>
	(93.013.622.188)	(17.389.330.792)
	<hr/>	<hr/>
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	<u>7.748.438.495.064</u>	<u>5.619.208.178.213</u>

26 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	2018 VND	2017 VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	4.267.074.268.041	3.469.811.669.069
Giá vốn của phụ phẩm đã bán	863.458.066.790	810.999.791.422
Giá vốn của hàng hóa đã bán	827.545.012.010	535.341.599.705
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	14.673.008.911	-
Giá vốn của nguyên vật liệu đã bán	13.288.450.626	14.921.242.500
Dự phòng/(hoàn nhập dự phòng) giảm giá hàng tồn kho	72.535.952.644	(58.257.630.469)
	<u>6.058.574.759.022</u>	<u>4.772.816.672.227</u>

27 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	2018 VND	2017 VND
Cổ tức, lợi nhuận được chia (*)	504.691.431.352	1.192.168.240
Lãi tiền gửi	64.821.187.004	20.559.048.742
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	56.651.305.075	20.083.778.049
Lãi tiền cho vay (Thuyết minh 35a(ix))	25.786.155.836	24.663.710.000
Lãi ứng trước tiền mua nguyên vật liệu	4.124.353.199	4.810.171.495
Lãi bán các khoản đầu tư	-	3.195.468.000
Doanh thu hoạt động tài chính khác	89.910.006	184.182.305
	<u>656.164.342.472</u>	<u>74.688.526.831</u>

(*) Căn cứ Nghị quyết của Hội đồng Quản trị Công ty ngày 9 tháng 2 năm 2018 và Nghị quyết của Hội đồng Thành viên Công ty Vạn Đức Tiền Giang, Công ty Vạn Đức Tiền Giang thực hiện phân phối lợi nhuận cho Công ty trong năm với giá trị được xác định bằng phần vốn thặng dư của Công ty Vạn Đức Tiền Giang tới cuối tháng 2 năm 2018, tương đương 497.829.865.192 đồng.

28 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	2018 VND	2017 VND
Lãi tiền vay	39.316.767.091	35.679.427.681
Hỗ trợ tài chính công ty con (Thuyết minh 35a(x))	38.651.286.693	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	33.204.414.620	6.995.682.474
Lỗ thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối năm	6.806.612.717	6.533.022.482
(Hoàn nhập dự phòng)/dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	(25.478.857.533)	32.324.501.444
Chi phí tài chính khác	-	779.801
	<u>92.500.223.588</u>	<u>81.533.413.882</u>

29 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	2018 VND	2017 VND
Chi phí vận chuyển, lưu kho và các chi phí dịch vụ mua ngoài khác	158.475.806.852	185.452.810.227
Chi phí hội chợ, quảng cáo	18.675.463.164	37.023.216.602
Chi phí nhân viên	10.131.132.017	13.052.694.405
Chi phí khác	36.043.287.487	35.186.802.963
	<u>223.325.689.520</u>	<u>270.715.524.197</u>

30 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	2018 VND	2017 VND
Chi phí nhân viên	35.917.106.525	31.838.783.454
Trích quỹ phát triển khoa học và công nghệ	10.000.000.000	-
Chi phí khấu hao tài sản cố định	8.711.816.505	10.299.658.022
Chi phí dụng cụ	5.959.461.833	5.428.226.280
Chi phí khác	39.066.909.269	33.138.071.731
	<u>99.655.294.132</u>	<u>80.704.739.487</u>

31 THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	2018 VND	2017 VND
Thu nhập khác		
Lãi từ đánh giá lại tài sản khi góp vốn vào công ty con	7.360.253.964	-
Lãi từ thanh lý tài sản cố định	1.151.124.408	349.558.105
Thu từ thanh lý phế liệu	709.747.728	1.320.715.638
Xóa sổ khoản phải trả	-	3.037.979.881
Thu nhập khác	2.415.722.425	2.975.502.452
	<u>11.636.848.525</u>	<u>7.683.756.076</u>
Chi phí khác		
Các khoản phạt	782.281.403	1.888.257.503
Chi phí khác	4.248.553.581	1.294.498.075
	<u>5.030.834.984</u>	<u>3.182.755.578</u>
Lợi nhuận khác	<u>6.606.013.541</u>	<u>4.501.000.498</u>

32 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Theo Thông tư số 96/2017/TT-BTC ngày 22 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính. Công ty chịu thuế TNDN theo mức thuế suất 15% cho hoạt động chế biến thủy hải sản.

Các hoạt động khác áp dụng mức thuế suất thuế TNDN phổ thông là 20%.

Số thuế trên lợi nhuận trước thuế của Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất thông thường theo quy định của luật thuế hiện hành như sau:

	2018	2017
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	1.937.152.884.815	492.627.355.749
Thuế tính ở thuế suất 20%	387.430.576.963	98.525.471.150
Điều chỉnh:		
Thu nhập không chịu thuế	(100.938.286.270)	-
Chi phí không được khấu trừ	587.932.502	592.677.059
Ưu đãi thuế	(62.221.447.339)	(23.856.611.662)
Dự phòng thiếu của năm trước	930.961.261	-
Chi phí thuế TNDN (*)	<u>225.789.737.117</u>	<u>75.261.536.547</u>
Chi phí thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:		
Thuế TNDN - hiện hành	225.732.674.747	71.432.132.219
Thuế TNDN - hoãn lại (Thuyết minh 18)	57.062.370	3.829.404.328
	<u>225.789.737.117</u>	<u>75.261.536.547</u>

(*) Chi phí thuế TNDN cho năm tài chính được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

33 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	2018	2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	6.264.641.775.896	3.775.785.795.178
Chi phí dịch vụ mua ngoài	768.788.299.722	325.243.735.423
Chi phí nhân công	550.863.954.401	510.667.808.406
Chi phí khấu hao tài sản cố định	62.959.049.171	72.575.928.552
Chi phí khác bằng tiền	160.523.933.455	157.652.520.869
	<u>7.807.777.012.645</u>	<u>4.841.925.788.428</u>

34 THUYẾT MINH CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (“BCLCTT”)**(a) Các giao dịch trọng yếu không bằng tiền ảnh hưởng đến BCLCTT**

	2018 VND	2017 VND
Góp vốn đầu tư công ty con bằng tài sản cố định	83.143.345.033	-
Mua tài sản cố định chưa thanh toán	5.161.827.468	-
	<u>88.305.172.501</u>	<u>-</u>

(b) Số tiền đi vay thực thu trong năm

	2018 VND	2017 VND
Vay theo kế ước thông thường	3.908.639.308.194	3.134.022.299.033
	<u>3.908.639.308.194</u>	<u>3.134.022.299.033</u>

(c) Số tiền đã thực trả nợ gốc vay trong năm

	2018 VND	2017 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	3.449.390.098.764	3.012.294.508.999
	<u>3.449.390.098.764</u>	<u>3.012.294.508.999</u>

35 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN**(a) Giao dịch với các bên liên quan**

Trong năm, các giao dịch trọng yếu sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

	2018 VND	2017 VND
i) Doanh thu bán hàng và dịch vụ		
Công ty con		
Công ty TNHH MTV Thanh Bình Đồng Tháp	490.815.602.707	24.671.819.394
Công ty TNHH MTV Vĩnh Hoàn Collagen	18.961.521.557	14.235.776.384
Công ty TNHH MTV Thực phẩm Vĩnh Phước	521.604.494	-
Công ty liên kết		
Công ty TNHH Chế biến Thực phẩm Xuất khẩu Vạn Đức Tiền Giang	59.945.029.631	78.752.195.183
Các bên liên quan khác		
Công ty TNHH Thực phẩm Vạn Đức	7.680.167.188	2.288.717.770
	<u>577.923.925.577</u>	<u>119.948.508.731</u>

35 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

	2018 VND	2017 VND
ii) Mua hàng hóa và dịch vụ		
Công ty con		
Công ty TNHH MTV Vĩnh Hoàn Collagen	282.542.963.915	155.632.644.190
Công ty TNHH MTV Thanh Bình Đồng Tháp	121.857.906.989	106.646.925.505
Công ty TNHH MTV Thực phẩm Vĩnh Phước	33.289.819.093	-
Công ty TNHH Lương thực Vĩnh Hoàn 2	2.789.363.800	10.063.612.100
Công ty liên kết		
Công ty TNHH Chế biến Thực phẩm Xuất khẩu Vạn Đức Tiền Giang	18.060.393.181	16.825.334.533
Các bên liên quan khác		
Các cá nhân liên quan	44.128.540.120	11.654.404.940
	<u>502.668.987.098</u>	<u>300.822.921.268</u>
iii) Mua tài sản cố định		
Công ty con		
Công ty TNHH MTV Thanh Bình Đồng Tháp	-	119.090.300
Công ty liên kết		
Công ty TNHH Chế biến Thực phẩm Xuất khẩu Vạn Đức Tiền Giang	-	20.000.000
	<u>-</u>	<u>139.090.300</u>
iv) Bán tài sản cố định		
Công ty con		
Công ty TNHH MTV Thanh Bình Đồng Tháp	100.000.000	100.000.000
Công ty TNHH MTV Thực phẩm Vĩnh Phước	100.000.000	-
Công ty TNHH MTV Vĩnh Hoàn Collagen	-	13.194.468
Các công ty liên kết		
Công ty TNHH Chế biến Thực phẩm Xuất khẩu Vạn Đức Tiền Giang	51.152.531.314	-
Công ty TNHH Thực phẩm Vạn Đức	-	90.909.091
	<u>51.352.531.314</u>	<u>204.103.559</u>

35 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

	2018 VND	2017 VND
v) Góp vốn (Thuyết minh 4(b))		
Công ty con		
Công ty TNHH MTV Thanh Bình Đồng Tháp	83.143.345.033	258.000.000.000
Công ty TNHH MTV Thực phẩm Vĩnh Phước	300.000.000.000	-
Công ty TNHH MTV Vĩnh Hoàn Collagen	-	15.000.000.000
Công ty liên kết		
Octogone Holdings Pte., Ltd.	-	11.339.500.000
	<u>383.143.345.033</u>	<u>284.339.500.000</u>
vi) Thoái vốn		
Công ty con		
Octogone Holdings Pte., Ltd. (Thuyết minh 4(b))	11.930.625.000	-
Các bên liên quan khác		
Công ty Cổ phần Thủy sản Cửu Long	-	15.977.340.000
	<u>11.930.625.000</u>	<u>15.977.340.000</u>
vii) Cổ tức, lợi nhuận được chia		
Công ty liên kết		
Công ty TNHH Chế biến Thực phẩm Xuất khẩu Vạn Đức Tiền Giang	497.829.865.192	-
Octogone Holdings Pte., Ltd.	6.000.000.000	-
	<u>503.829.865.192</u>	<u>-</u>
viii) Cho vay ngắn hạn		
Công ty con		
Công ty TNHH MTV Thanh Bình Đồng Tháp	311.200.000.000	449.573.000.000
Công ty TNHH MTV Vĩnh Hoàn Collagen	282.400.000.000	46.800.000.000
Công ty TNHH MTV Thực phẩm Vĩnh Phước	167.685.000.000	-
Công ty TNHH Lương thực Vĩnh Hoàn 2	58.230.000.000	10.190.000.000
Công ty liên kết		
Công ty TNHH Chế biến Thực phẩm Xuất khẩu Vạn Đức Tiền Giang	171.000.000.000	160.000.000.000
	<u>990.515.000.000</u>	<u>666.563.000.000</u>

35 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

	2018 VND	2017 VND
ix) Lãi cho vay phát sinh (Thuyết minh 27)		
Công ty con		
Công ty TNHH MTV Vĩnh Hoàn Collagen	10.371.175.000	7.815.757.000
Công ty TNHH MTV Thanh Bình Đồng Tháp	6.205.718.000	10.312.871.000
Công ty TNHH Lương thực Vĩnh Hoàn 2	4.179.190.000	4.277.509.000
Công ty TNHH MTV Thực phẩm Vĩnh Phước	2.024.203.836	-
Công ty liên kết		
Công ty TNHH Chế biến Thực phẩm Xuất khẩu Vạn Đức Tiền Giang	3.005.869.000	2.257.573.000
	<u>25.786.155.836</u>	<u>24.663.710.000</u>
x) Hỗ trợ tài chính công ty con (Thuyết minh 28)		
Công ty con		
Công ty TNHH Lương thực Vĩnh Hoàn 2	38.651.286.693	-
	<u>38.651.286.693</u>	<u>-</u>
xi) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt		
Lương và các quyền lợi gộp khác	25.474.908.560	30.367.970.000
	<u>25.474.908.560</u>	<u>30.367.970.000</u>

(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan

	2018 VND	2017 VND
i) Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 5)		
Công ty con		
Công ty TNHH MTV Thanh Bình Đồng Tháp	71.600.671.006	-
Công ty liên kết		
Công ty TNHH Chế biến Thực phẩm Xuất khẩu Vạn Đức Tiền Giang	11.869.754.315	26.804.768.771
Các bên liên quan khác		
Công ty TNHH thực phẩm Vạn Đức	3.115.846.349	444.881.264
	<u>86.586.271.670</u>	<u>27.249.650.035</u>
ii) Trả trước cho người bán ngắn hạn (Thuyết minh 6)		
Cá nhân liên quan	-	14.599.380.000
	<u>-</u>	<u>14.599.380.000</u>

35 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan (tiếp theo)

	2018 VND	2017 VND
iii) Phải thu về cho vay ngắn hạn (Thuyết minh 7)		
Công ty con		
Công ty TNHH MTV Thanh Bình Đồng Tháp	306.993.746.000	232.993.746.000
Công ty TNHH MTV Vĩnh Hoàn Collagen	245.350.000.000	121.950.000.000
Công ty TNHH MTV Thực phẩm Vĩnh Phước	152.685.000.000	-
Công ty TNHH Lương thực Vĩnh Hoàn 2	-	90.490.000.000
Công ty liên kết		
Công ty TNHH Chế biến Thực phẩm Xuất khẩu Vạn Đức Tiền Giang	-	135.000.000.000
	<u>705.028.746.000</u>	<u>580.433.746.000</u>
iv) Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 8)		
Công ty con		
Công ty TNHH MTV Thanh Bình Đồng Tháp	1.596.134.415	1.708.437.506
Công ty TNHH MTV Vĩnh Hoàn Collagen	1.212.414.000	527.563.000
Công ty TNHH MTV Thực phẩm Vĩnh Phước	737.115.000	-
Công ty TNHH Lương thực Vĩnh Hoàn 2	-	10.911.529.500
Công ty liên kết		
Công ty TNHH Chế biến Thực phẩm Xuất khẩu Vạn Đức Tiền Giang	94.039.000	507.423.000
Octogone Holdings Pte., Ltd.	6.000.000.000	-
Bên liên quan khác		
Hội đồng Quản trị và Ban điều hành	225.362.318	1.505.235.944
	<u>9.865.064.733</u>	<u>15.160.188.950</u>
v) Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 13)		
Công ty con		
Công ty TNHH MTV Vĩnh Hoàn Collagen	27.547.809.069	14.985.193.830
Công ty TNHH MTV Thực phẩm Vĩnh Phước	4.947.652.955	-
Công ty TNHH MTV Thanh Bình Đồng Tháp	-	2.844.616.489
Công ty TNHH Lương thực Vĩnh Hoàn 2	-	892.433.520
	<u>32.495.462.024</u>	<u>18.722.243.839</u>

35 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan (tiếp theo)

	2018 VND	2017 VND
vi) Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh 15)		
Công ty con		
Công ty TNHH MTV Thanh Bình Đồng Tháp	455.110.843.598	159.484.602.688
Công ty TNHH MTV Vĩnh Hoàn Collagen	1.310.000.000	-
Công ty liên kết		
Công ty TNHH Chế biến Thực phẩm Xuất khẩu Vạn Đức Tiền Giang	165.203.561.518	477.668.095.243
Bên liên quan khác		
Công ty TNHH Thực phẩm Vạn Đức	28.042.019.445	11.593.323.359
	<u>649.666.424.561</u>	<u>648.746.021.290</u>

36 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang Công ty phải trả mức tối thiểu trong tương lai như sau:

	2018 VND	2017 VND
Trong vòng 1 năm	4.723.752.054	4.722.515.940
Từ 1 đến 5 năm	18.895.008.214	18.890.063.762
Trên 5 năm	25.922.371.221	30.634.998.256
Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu	<u>49.541.131.489</u>	<u>54.247.577.958</u>

37 SỐ LIỆU SO SÁNH

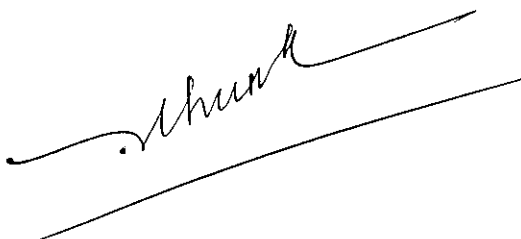
Một số số liệu so sánh trên báo cáo tài chính riêng năm trước đã được phân loại lại để phù hợp với cách trình bày năm nay.

38 CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Căn cứ theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị ngày 2 tháng 1 năm 2019, Hội đồng Quản trị Công ty đã thông qua quyết định góp 45% vốn, tương đương 22.500.000.000 đồng, thành lập Công ty TNHH Sản xuất Giống Cá tra Vĩnh Hoàn tại ấp Vĩnh Bường, xã Vĩnh Hòa, Thị xã Tân Châu, tỉnh An Giang, với ngành nghề chính là nuôi trồng thủy sản.

Căn cứ theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị ngày 25 tháng 2 năm 2019, Hội đồng Quản trị Công ty đã thông qua quyết định giải thể Công ty TNHH Lương thực Vĩnh Hoàn 2. Việc giải thể được tiến hành trong vòng 180 ngày kể từ ngày ký quyết định giải thể.

Báo cáo tài chính riêng đã được Ban Giám đốc phê chuẩn ngày 26 tháng 3 năm 2019.



Hà Thị Phương Thủy Hồng Nhung
Kế toán trưởng/Người lập



Trương Thị Lệ Khanh
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

